

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

1 - 2	Thông tin chung
3	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
4 - 5	Báo cáo kiểm toán độc lập
6 - 7	Bảng cân đối kế toán riêng
8	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
9 - 10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
11 - 39	Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Trang



CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vinh Long	Tỉnh Vinh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên

802
T.N.H
& Y
T.N
M.H
& N
E.M

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuần	Chủ tịch	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Christopher E. Freund	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Nông Hữu Đức	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Trần Tuệ Tri	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Phan Quốc Công	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	Trưởng Ban	Bỏ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Phạm Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bui	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Rước	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

001
Y
AM
HNH
CI
T.P.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỘ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phần ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Y kiến của Kiểm toán viên

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Kính gửi: **Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 61283515/ 18741598



Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com





Vấn đề cần nhân mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 13 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận phần.

Y kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhân mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNBKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trình Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNBKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

30081
C
RNS
VI
CH
T
AN K

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
100	A. TÀI SẢN NGẪN HẠN		811.010.111.158	814.751.591.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	162.964.138.847	300.758.452.641
111	1. Tiền		92.728.889.909	58.156.025.774
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.235.248.938	242.602.426.867
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.1	364.442.634.224	262.085.679.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		128.404.061.035	201.086.456.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	83.797.210.510	31.784.283.818
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	155.428.499.979	33.713.417.462
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(3.930.232.741)	(5.179.636.462)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	681.157.970
140	III. Hàng tồn kho	8	265.826.345.885	244.774.884.966
141	1. Hàng tồn kho		266.562.661.117	244.774.884.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(736.315.232)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.776.992.202	7.132.574.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.852.065.623	1.510.443.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.867.410.242	5.618.684.319
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		57.516.337	3.446.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		400.364.470.183	313.483.535.816
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	200.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	9	135.322.281.019	133.479.419.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình		100.755.396.406	98.321.355.100
222	Nguyên giá		220.165.522.417	206.058.753.458
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(119.410.126.011)	(107.737.398.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	34.566.884.613	35.158.064.760
228	Nguyên giá		36.561.431.836	36.251.431.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.994.547.223)	(1.093.367.076)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	152.241.372.753	49.941.817.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		152.241.372.753	49.941.817.545
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	112.800.816.411	129.862.298.411
251	1. Đầu tư vào công ty con		108.526.676.011	125.588.158.011
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.274.140.400	4.274.140.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.211.374.581.341	1.128.235.126.891

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		296.130.464.259	261.070.973.248
310	I. Nợ ngắn hạn		296.040.464.259	260.960.973.248
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	141.372.155.304	183.795.023.332
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		404.438.851	553.766.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.306.763.206	28.828.838.899
314	4. Phải trả người lao động	15	28.829.643.981	36.471.890.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.269.948.295	7.865.280.685
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		71.857.514.622	3.446.173.039
330	II. Nợ dài hạn		90.000.000	110.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		90.000.000	110.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		915.244.117.082	867.164.153.643
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	915.244.117.082	866.718.477.157
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		345.455.160.000	246.764.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.455.160.000	246.764.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		153.747.160.000	153.747.160.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		274.765.013.864	282.986.201.541
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.280.376.218	183.224.378.616
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.257.484.786	2.601.077.457
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		139.022.891.432	180.623.301.159
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	445.676.486
431	1. Nguồn kinh phí		-	445.676.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.211.874.581.341	1.128.235.126.891



Người lập
Nguyễn Ngọc Thủy

Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

2-0 / TY / H / X / O / NAI / I / A / N / I / O / I / - / 1

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.736.537.466.466	1.681.246.172.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	7.185.090.853	3.316.909.267
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	19.1	1.729.352.375.613	1.677.929.263.213
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	891.428.072.113	944.635.765.147
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		837.924.303.500	733.293.498.066
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	21.592.312.311	28.441.295.599
22	7. Chi phí tài chính	21	81.171.289.266	74.923.897.908
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	408.765.926.520	361.100.625.117
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	108.806.175.857	98.990.164.243
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		260.773.224.168	226.720.106.397
31	11. Thu nhập khác		59.393.375	144.576.263
32	12. Chi phí khác		1.570.601.748	277.920.963
40	13. Lỗ khác [40 = 31 - 32]		(1.511.208.373)	(133.344.700)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		259.262.015.795	226.586.761.697
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	51.154.358.363	45.963.460.538
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		208.107.657.432	180.623.301.159



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Người lập
Nguyễn Ngọc Thủy

Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

PHÂN HỐI C

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		259.262.015.795	226.586.761.697
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		14.152.547.674	13.060.892.235
03	Các khoản dự phòng		2.256.622.647	943.829.876
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá doái do Lỗi chênh lệch tỷ giá doái do danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		974.185.589	1.652.969.861
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.062.335.442)	(28.408.072.139)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257.583.036.263	213.836.381.530
09	Tăng các khoản phải thu		(112.127.321.941)	(29.613.676.939)
10	Tăng hàng tồn kho		(21.787.776.151)	(40.593.486.879)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(27.634.753.189)	63.989.010.701
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.341.622.513)	1.393.079.655
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.019.943.271)	(48.556.296.685)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.528.268.793)	(13.419.957.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.143.350.405	147.035.053.958
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(125.270.824.322)	(34.942.920.969)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		128.636.364	127.272.730
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.622.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.498.113.776	27.880.016.056
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(86.789.670.199)	(17.557.632.183)
36	ĐỒNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.147.994.000)	(73.894.370.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(74.147.994.000)	(73.894.370.000)

MỘT SỐ THÔNG TIN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(137.794.313.794)	55.583.051.775
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		300.758.452.641	245.175.400.866
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	162.964.138.847	300.758.452.641




 Kê toán trưởng
 Đinh Trung Kiên


 Tổng Giám đốc
 Trần Túc Mã

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập
 Nguyễn Ngọc Thủy

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vinh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên

ERN
 030C
 11/2/16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 763 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 754).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm;
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đồng dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng;
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đồng dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản đầu tư góp vốn vào một công ty con là Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên và nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu tại công ty con này. Theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 2 tháng 11 năm 2016 về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại công ty con này vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 và Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên đã không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

311
CỘT
ST
T
IẾ.
H
I
HÀ
K

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để ngày 13 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

02:02:02
 G T
 HH
 Y
 N
 H
 N
 A
 N
 O
 T
 A

3. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.1 Tiên và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền được định nghĩa là tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa
 - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất
- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

PH
HI
M
NU
Y
2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo định nghĩa của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.



3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoài trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoàn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trừ hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, dem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quy khen thưởng, phúc lợi

Công ty.

Quy này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của

Quy đầu tư phát triển

đồng cổ đông thường niên.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cả phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(ô) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

► Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

► Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

► Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

► Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

3. TÌM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến một khoản mức được ghi trực tiếp vào vốn chủ hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành

3.15

Thuế

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lãi) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ tức

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3.14

Ghi nhận doanh thu

3. TỌM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

NS: VII CHI H V.K. 081

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà ghi nhận này không đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ; các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ tương lai khi các khoản trong yêu cầu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
1.983.695.985	1.983.695.985
56.172.329.789	56.172.329.789
242.602.426.867	242.602.426.867
162.964.138.847	300.758.452.641
TỔNG CỘNG	
Tiền mặt	
Tiền gửi ngân hàng	
Các khoản tương đương tiền (*)	

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,3 – 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,3 – 5,0%/năm).

5.

PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
120.129.967.766	193.562.527.730
18.182.478.125	91.446.980.689
101.947.489.641	102.115.547.041
8.274.093.269	7.523.928.705
128.404.061.035	201.086.456.435
TỔNG CỘNG	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	
Phải thu từ khách hàng	
Phải thu từ khách hàng khác	
Công ty Cổ phần Dầu từ Nam Dương	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	
5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu từ xây dựng và phát triển Đông Đô
 Công ty TNHH Cellico Việt Nam
 Trả trước cho các nhà cung cấp khác

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
14.006.788.839	2.600.000.000
12.293.014.880	-
57.497.406.791	29.184.283.818
83.797.210.510	31.784.283.818
TỔNG CỘNG	

1/00/1
 NH
 1/00/1

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND	
Số đầu năm	Số cuối năm
Dự phòng trích lập trong năm	Sử dụng dự phòng trong năm
5.179.636.462	3.930.232.741
4.235.806.586	(2.769.711.136)
991.111.620	1.520.307.415
(47.281.744)	5.179.636.462
Năm nay	Năm trước

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

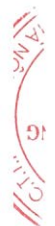
Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (*)	16.300.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	-
Ứng trước các khoản chi	-
khien thuong, phuc loi trong	-
năm (**)	-
10.498.365.568	9.893.124.767
Kỳ quỹ, kỳ cước	-
2.242.863.500	2.058.519.414
Lãi dự thu	-
298.282.872	1.050.787.754
Phải thu ngắn hạn khác	-
7.449.023.871	2.493.838.790
TỔNG CỘNG	33.713.417.462
155.428.499.979	(150.000.000)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác	26.550.820.759	17.192.897.462
từ các bên khác		
Phải thu ngắn hạn khác	128.877.679.220	16.520.520.000
từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 25)		

(*) Đây là số tiền được Công ty chuyển cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, để đơn vị này thực hiện đặt cọc và tạm ứng cho một số hợp đồng mua sắm thiết bị thuộc dự án dầu từ Nhà máy được Traphaco Hưng Yên.

(**) Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi này sẽ được bù trừ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi sau khi Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
Gia trị có thể thu hồi	Gia trị có thể thu hồi
Gia gốc	Gia gốc
6.733.123.760	6.733.123.760
2.802.891.019	2.802.891.019
6.991.461.211	6.991.461.211
1.811.824.749	1.811.824.749
TỔNG CỘNG	TỔNG CỘNG

Gia trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
Gia gốc	Gia gốc
Dự phòng	Dự phòng
117.597.822.052	(716.776.875)
247.830.741	-
-	-
-	-
-	106.511.547.423
-	-
-	16.536.517.476
-	61.825.251.424
-	59.901.568.643
-	-
266.562.661.117	(736.315.232)
244.774.884.966	244.774.884.966
TỔNG CỘNG	TỔNG CỘNG

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa



Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	89.934.249.318	58.741.542.563	46.228.670.837	11.154.290.740	206.058.753.458
- Mua trong năm	1.386.264.051	7.175.720.875	4.453.958.179	898.305.709	13.914.248.814
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.375.991.818	-	-	-	3.375.991.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.832.565.532)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(3.183.471.673)
Số dư cuối năm	94.696.505.187	64.084.697.906	49.617.407.666	11.766.911.658	220.165.522.417
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	18.203.331.712	22.421.006.095	12.658.421.326	8.079.067.505	61.361.826.638
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	34.191.252.078	38.133.854.031	25.574.272.240	9.838.020.009	107.737.398.358
- Khấu hao trong năm	3.257.858.668	5.681.458.312	3.787.327.874	524.722.673	13.251.367.527
- Thanh lý, nhượng bán	-	(391.111.020)	(921.252.354)	(266.276.500)	(1.578.639.874)
Số dư cuối năm	37.449.110.746	43.424.201.323	28.440.347.760	10.096.466.182	119.410.126.011
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	55.742.997.240	20.607.688.532	20.654.398.597	1.316.270.731	98.321.355.100
Số dư cuối năm	57.247.394.441	20.660.496.583	21.177.059.906	1.670.445.476	100.755.396.406

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
---------------------------	----------	-----------

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	33.273.954.266	2.977.477.570	36.251.431.836
- Mua trong năm	-	310.000.000	310.000.000
Số dư cuối năm	33.273.954.266	3.287.477.570	36.561.431.836

Trong đó:
Đã hao mòn hết

-	101.187.570	101.187.570
---	-------------	-------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	1.093.367.076	1.093.367.076
- Hao mòn trong năm	901.180.147	901.180.147
Số dư cuối năm	-	1.994.547.223

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	33.273.954.266	1.884.110.494	35.158.064.760
Số dư cuối năm	33.273.954.266	1.292.930.347	34.566.884.613

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Số đầu năm
142.982.955.709	45.515.964.726
128.667.273	2.479.653.636
-	1.616.180.092
-	1.616.180.092
201.939.091	128.080.000
-	-
128.667.273	-
5.033.916.043	-
152.241.372.753	49.941.817.545

Công trình nhà máy được Traphaco Hưng Yên (*)

Công trình văn phòng tại Cần Thơ

Công trình văn phòng tại Gia Lai

Công trình văn phòng tại Phú Thọ

Công trình văn phòng tại Thái Nguyên

Công trình văn phòng tại Bắc Giang

Dự án phần mềm ERP

TỔNG CỘNG

(*) Đây là chi phí xây dựng liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng nhà máy được Traphaco Hưng Yên tài khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 477 tỷ VND. Công ty sẽ thực hiện bàn giao toàn bộ dự án này cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, sau khi hoàn thành dự án này.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		108.526.676.011	-	-	125.588.158.011	-	-	-
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)	1.680.000	18.475.000.000	-	-	1.680.000	18.475.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	4.826.655	71.382.500.000	-	217.199.475.000	4.826.655	71.382.500.000	-	117.770.382.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	-	27.126.504.000	1.130.271	18.669.176.011	-	29.387.046.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên (**)	-	-	-	-	22.052	17.061.482.000	-	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		4.274.140.400	-	-	4.274.140.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (*)	125.696	4.274.140.400	-	-	125.696	4.274.140.400	-	-
TỔNG CỘNG		112.800.816.411	-	-	129.862.298.411	-	-	-

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(**) Trong năm, Công ty đã thanh lý toàn bộ số cổ phần được đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên với giá giao dịch là 884.188 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	58%	58%
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	-	-	51%	51%
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	43%	43%	43%	43%

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị là một công ty có phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 3200042637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 6 tháng 10 năm 1998. Công ty này có trụ sở chính tại số 185 đường Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

001
 TV
 AM
 NH
 CI
 TP

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán					
- Công ty TNHH Nanum CNC	18.530.008.296	18.530.008.296	114.916.711.576	114.916.711.576	
- Phải trả đối tượng khác	70.258.070.596	70.258.070.596	27.747.981.203	27.747.981.203	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	52.584.076.412	52.584.076.412	41.130.330.553	41.130.330.553	
TỔNG CỘNG	141.372.155.304	141.372.155.304	183.795.023.332	183.795.023.332	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số cuối năm	Giá trị	Số cuối năm	Giá trị	Số cuối năm	
Thuế giá trị gia tăng	471.670.552	-	21.994.922.816	22.466.593.368	-	-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	15.871.203.493	15.871.203.493	-	-	
Thuế nhập khẩu	-	-	9.121.462.134	9.121.462.134	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.963.459.536	24.963.459.536	51.154.358.363	55.019.943.271	21.097.874.628	21.097.874.628	
Thuế thu nhập cá nhân	3.393.708.811	3.393.708.811	13.123.366.094	13.308.186.327	3.208.888.578	3.208.888.578	
TỔNG CỘNG	28.828.838.899	28.828.838.899	111.265.312.900	115.787.388.593	24.306.763.206	24.306.763.206	

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

Số cuối năm		Số đầu năm	
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	20.607.463.461	2.272.254.551	-
Thủ lao phải trả công tác viên	3.928.898.687	-	-
Chi phí khấu sát thi trường	3.889.809.000	5.057.104.000	-
Chi phí phải trả khác	843.777.147	535.922.134	-
TỔNG CỘNG	29.269.948.295	7.865.280.685	

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	69.624.395.278	667.723.278	606.011.617
Kinh phí công đoàn	565.408.326	606.011.617	606.011.617
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	394.944.898	394.944.898	1.225.555.551
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	705.112.848	337.286.633	337.286.633
Các khoản phải trả khác	567.653.272	609.595.960	609.595.960
TỔNG CỘNG	71.857.514.622	3.446.173.039	

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	235.630.114.540	135.618.454.632	771.756.466.172	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	180.623.301.159	180.623.301.159	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.356.087.001	(47.356.087.001)	-	
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.641.390.174)	(10.641.390.174)	
Thường Ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Số cuối năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157	

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	208.107.657.432	208.107.657.432
Tặng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (*)	98.690.830.000	-	-	(98.690.830.000)	-	-
Chia cổ tức trong năm (**)	-	-	-	-	(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	90.469.642.323	(90.469.642.323)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(14.477.351.507)	(14.477.351.507)
Thưởng Ban điều hành (***)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	141.280.376.218	915.244.117.082

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện phát hành bổ sung 9.869.083 cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần.

(**) Việc chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2016. Ngoài ra, Công ty cũng đã tiến hành trích cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tỷ lệ 2.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 96/2016/NQ-HDQT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.545.516	24.676.433	345.455.160.000	24.676.433
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.545.516	24.676.433	345.455.160.000	24.676.433
Cổ phiếu phổ thông	34.545.516	24.676.433	345.455.160.000	24.676.433
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	34.542.383	24.673.300	345.451.567.000	24.673.300
Cổ phiếu phổ thông	34.542.383	24.673.300	345.451.567.000	24.673.300
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	3.988	54.718
- Đô la Mỹ (USD)	3.988	54.718
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.473.112.684	-

01-c
UN
H
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

TỔNG DOANH THU	
Trong đó:	
Doanh thu bán thành phẩm	1.085.174.433.744
Doanh thu bán hàng hóa	651.203.032.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(7.185.090.853)
Hàng bán bị trả lại	(7.185.090.853)
	(3.316.909.267)
	(3.316.909.267)
Tổng doanh thu	1.736.537.466.466
Năm nay	1.681.246.172.480
Năm trước	1.681.246.172.480
(Phân loại lại)	
Đơn vị tính: VND	

DOANH THU THUẬN

Trong đó:

Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại

Trong đó:
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Trong đó:
Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa khác
(Thuyết minh số 25)
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan
Doanh thu bán hàng cho các bên khác

19.2

Doanh thu hoạt động tài chính

TỔNG CỘNG	
Năm nay	21.592.312.311
Năm trước	28.441.295.599
Đơn vị tính: VND	

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

TỔNG CỘNG	
Năm nay	891.428.072.113
Năm trước	944.635.765.147
(Phân loại lại)	
Đơn vị tính: VND	

Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

21.

CHI PHÍ TẠI CHÍNH

TỔNG CỘNG	
Năm nay	81.171.289.266
Năm trước	74.923.897.908
Đơn vị tính: VND	

Chiết khấu thanh toán
Lỗi chênh lệch tỷ giá

THUYẾT MINH BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND
Năm trước

93.124.502.864	101.992.243.925
60.065.014.349	64.463.152.994
39.578.926.233	Chiết khấu bán hàng
58.053.483.200	Chi phí quảng cáo
5.284.041.898	Chi phí khấu hao tài sản cố định
25.592.167.692	Chi phí vận chuyển
79.402.488.881	Chi phí bán hàng khác
361.100.625.117	408.765.926.520

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

65.190.638.507	66.430.504.490
2.324.062.572	2.592.538.109
12.758.724.510	11.788.121.868
18.716.738.654	27.995.011.390
98.990.164.243	108.806.175.857
460.090.789.360	517.572.102.377

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND
Năm trước

316.846.964.802	379.623.523.527
245.832.213.545	252.416.448.117
89.525.094.761	75.445.549.723
13.060.892.235	14.152.547.674
145.158.561.928	210.154.574.366
810.423.727.271	931.792.643.407

Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khấu hao và hao mòn
Chi phí khác

TỔNG CỘNG

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng trong năm 2016 của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế

Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty

Các khoản điều chỉnh tăng:

Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ

Chi phí dự phòng phải thu

Thu lao của thành viên Hội đồng Quản Trị

không chuyên trách

Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành

Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp

thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN

51.154.358.363

(2.293.212.911)

598.683.667

232.161.113

476.953.615

573.568.206

Năm nay

51.852.403.159

49.849.087.573

259.262.015.795

49.849.087.573

45.963.460.538

(4.718.692.154)

3/30C
 3/30C
 3/30C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ gia công	324.648.878,093	322.146.355,880
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Bán hàng	22.974.562,440	33.912,037,773
		Cô tức được chia	9.653,310,000	19.306,620,000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Bán hàng	37.298,055,384	34.829,523,374
		Mua hàng hóa	6.388,540,000	6.294,098,873
		Cô tức được chia	330,719,357	220,520,000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng	27.706,951,521	18.736,716,323
		Cô tức được chia	1.356,325,200	1.921,460,700
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa	29.210,576,542	27.665,840,500
		Bán hàng	15.878,847,223	11.159,670,477
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng	10.067,953,659	13.160,342,951
		Cô tức được chia	125,710,000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.207.801,242	2.437.301,472
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.600.862,515	2.568.151,518
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	3.465.429,512	1.062.107,245
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.456.368,470
			8.274.093,269	7.523.928,705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Chuyển tiền để đơn vị thực hiện tạm ứng đầu tư ăn Nhà máy được Traphaco Hưng Yên	128.877.679.220	16.300.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Phải thu khác	-	220.520.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)			128.877.679.220	16.520.520.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa	45.898.735.941	41.130.330.553
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa	6.685.340.471	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)			52.584.076.412	41.130.330.553

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	9.008.718.576	6.707.873.169
TỔNG CỘNG	9.008.718.576	6.707.873.169

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22-0
 5 TY
 HO
 XO
 NAM
 HAN
 NOI
 1-1

Ngoài ra, Công ty cũng đã phân loại lại một số khoản mục chi tiết thuộc chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như được trình bày tại các Thuyết minh số 19.1 và 20.

136	Phải thu ngắn hạn khác	17.413.417.462	16.300.000.000	33.713.417.462
216	Phải thu dài hạn khác	16.300.000.000	(16.300.000.000)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	CHI TIẾT	31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)
-------	----------	--	---

Đơn vị tính: VND

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo báo cáo tài chính riêng năm nay. Chi tiết như sau:

28. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm
Số cuối năm	3.504.302.626	10.145.459.600	15.062.955.377
Số đầu năm	3.962.835.558	9.021.713.729	16.927.295.100
	28.712.717.603	29.911.844.387	

Đơn vị tính: VND

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động, Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Cam kết thuê hoạt động

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập
Nguyễn Ngọc Thủy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã



Ngày 13 tháng 3 năm 2017